

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ MỸ THO
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **85/2022/HNGĐ-ST**

Ngày: 08-6-2022

V/v tranh chấp “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ MỸ THO TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà **Cao Thị Trúc Linh**.

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông **Nguyễn Tất Ái**

2. Bà **Lê Thị Thu Yến**.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà **Đỗ Ngọc Yến Oanh** – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Mỹ Tho tham gia phiên tòa:* Bà **Ngô Thị Cẩm Thúy** – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Mỹ Tho xét xử sơ thẩm vụ án thụ lý số 218/2022/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 3 năm 2022 về tranh chấp “Ly hôn”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 64/2022/QĐXXST-HN ngày 04 tháng 5 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 54/2022/QĐST-HNGĐ ngày 23/5/2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị **Nguyễn Thị Minh T**, sinh năm 1982.

Địa chỉ: số 184 ấp 5, xã Đạo Thạnh, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

2. *Bị đơn:* Anh **Lê Đức T1**, sinh năm 1983.

Địa chỉ: số 184 ấp 5, xã Đạo Thạnh, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

(Chị Trang có mặt, anh Tân vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn ly hôn, và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn **Nguyễn Thị Minh T** trình bày: chị và anh **Lê Đức T1** cưới nhau từ năm 2004, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, thành phố Mỹ Tho vào 06/9/2004. Thời gian chung sống, vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng về sau thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, tính tình không phù hợp, anh T1 mê cờ bạc gây nhiều nợ nần, chị đã nhiều lần khuyên can nhưng anh T1 không thay đổi, vợ chồng đã ly thân từ năm 2016 cho đến nay. Nhận thấy hiện tại chị đã không còn tình cảm với anh T1, nên yêu cầu được ly hôn. Trong thời gian hôn nhân chị T và anh T1 có 02 con chung tên **Lê Minh T2** sinh ngày 11/12/2007 và **Lê Minh T3** sinh ngày 10/7/2005. Ly hôn chị T yêu cầu được nuôi con chung và không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung chị T trình bày không có, Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là anh Lê Đức T1 đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng anh không đến Tòa án và không nộp bất kỳ văn bản ý kiến gì về yêu cầu khởi kiện của chị T.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vắng mặt không rõ lý do.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự và quan điểm về việc giải quyết vụ án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng tuân theo pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng còn bị đơn chưa thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình và vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt anh T1. Về nội dung theo lập luận nêu tại bài phát biểu. Căn cứ Điều 56, 58, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình đề nghị chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T. Giao cháu Lê Minh T2 sinh ngày 11/12/2007 và Lê Minh T3 sinh ngày 10/7/2005 cho chị T nuôi dưỡng, anh T1 không phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung chị T trình bày không có, không đặt ra xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1]. Về tố tụng:

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Minh T yêu cầu được ly hôn với anh Lê Đức T1 có địa chỉ tại xã Đạo Thạnh, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang. Căn cứ quy định khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự xác định là tranh chấp ly hôn, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Mỹ Tho.

[2]. Sự có mặt của các đương sự: Bị đơn không có đơn xin xét xử vắng mặt, và đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt anh T1.

[3]. Về nội dung vụ án:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: chị T và anh T1 cưới nhau từ năm 2004, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, thành phố M vào 06/9/2004 nên là hôn nhân hợp pháp. Sau khi cưới chị T và anh T1 chung sống hạnh phúc, nhưng đến năm 2016 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn do bất đồng quan điểm, vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2016 cho đến nay.

Qua trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, chị T khẳng định không thể hàn gắn với anh T1 vì chị không còn tình cảm, chị đã cho anh T1 nhiều thời gian để vợ chồng hàn gắn tình cảm vẫn không thể hàn gắn nên yêu cầu ly hôn.

[3.2]. Xét thấy, mối quan hệ hôn nhân của chị T và anh T1 là không thể hàn gắn, vì không có sự vun đắp, xây dựng gia đình từ hai phía, thời gian sống ly thân dài, nhưng cả hai vẫn không có biện pháp hàn gắn lại tình cảm. Bị đơn vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án, và cũng không có văn bản trình bày ý kiến hợp lệ xem như từ bỏ các quyền của mình theo quy định tại Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, căn

cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn chị T, cho chị T được ly hôn với anh T1.

[3.3]. Về nuôi con chung: Đối với con chung tên Lê Minh T2 sinh ngày 11/12/2007 và Lê Minh T3 sinh ngày 10/7/2005 hiện đang sống chung với chị T và chị T có yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng các con. Xét thấy, trong thời gian vợ chồng sống ly thân, các cháu do chị T chăm sóc nuôi dưỡng, các cháu có nguyện vọng được tiếp tục ở cùng chị T. Mặt khác, anh T1 cũng không có văn bản ý kiến về yêu cầu được nuôi con chung của chị T. Do đó, Hội đồng xét xử giao cháu T2 và cháu Th3 cho chị T tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành, anh T1 được quyền thăm nom chăm sóc và giáo dục con chung sau khi ly hôn.

[3.4]. Về cấp dưỡng nuôi con: chị T có nghề nghiệp ổn định và không có yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3.5]. Về tài sản chung và nợ chung: chị T trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét

[4]. Về án phí: Chị T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ khoản 1 Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83, 110 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Minh T.

- Về hôn nhân: chị Nguyễn Thị Minh T được ly hôn với anh Lê Đức T1.

- Về con chung: Giao cháu Lê Minh T2 sinh ngày 10/7/2005 và Lê Minh T3 sinh ngày 11/12/2007 cho chị Nguyễn Thị Minh T trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng. Anh Lê Đức T1 không phải cấp dưỡng nuôi con do chị T chưa có yêu cầu.

Không ai được quyền ngăn cản việc thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung sau khi ly hôn.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

- Chị Nguyễn Thị Minh T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0004953 ngày 23 tháng 3 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Mỹ Tho nên chị đã nộp xong.

3. Về quyền kháng cáo: Chị T có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh T1 vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- VKSND TPMT;
- UBND xã Đạo Thạnh, Mỹ Tho, Tiền Giang;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu.

Đã ký

Cao Thị Trúc Linh